

Số: 395 /2021/FAROS-CV
V/v: Giải trình KQKD hợp nhất
Bán niên 2021

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HÀ NỘI

Công ty Cổ phần xây dựng FLC Faros xin gửi lời chào trân trọng tới Quý Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Quý Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội.

Công ty chúng tôi xin giải trình nguyên nhân biến động kết quả sản xuất kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Bán niên năm 2021 so với trên Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2020 với nội dung cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Sáu tháng đầu năm 2021 (VND)	Sáu tháng đầu năm 2020 (VND)	Tỷ lệ thay đổi
Lợi nhuận sau thuế	32.903.796.002	(150.372.600.678)	122%

Tổng lợi nhuận sau thuế sáu tháng đầu năm 2021 tăng so với sáu tháng đầu năm 2020 chủ yếu do: Trong 6 tháng đầu năm 2021, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty có thuận lợi hơn do công tác kiểm soát tốt dịch Covid_19 của Chính phủ và các cơ quan Nhà nước; cùng với việc tái cấu trúc bộ máy nên kết quả SXKD đạt dương so với 6 tháng đầu năm 2020.

Trên đây là giải trình của Công ty chúng tôi về biến động kết quả sản xuất kinh doanh trong Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2021.

Rất mong nhận được sự quan tâm, giúp đỡ và hợp tác của Quý Cơ quan.

Trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận :

- UB CKNN
- Sở GDCK TP.HCM
- Lưu VT

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thiện Phú

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 45
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0105167581 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 06 tháng 05 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Số 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Hương Trần Kiều Dung	Chủ tịch
Bà Trần Thị Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Bình Phương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Bình Phương	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Tuấn Hùng	Phó Tổng Giám đốc thường trực	
Ông Nguyễn Xuân Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thiện Phú	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/07/2021)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Huyền	Trưởng ban	
Ông Đoàn Việt Hoàng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25/05/2021)
Ông Trần Trung Tùng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25/05/2021)
Ông Phan Anh Dũng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25/05/2021)
Ông Nguyễn Đăng Vỹ	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25/05/2021)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ tại ngày lập Báo cáo này là Bà Hương Trần Kiều Dung - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt - Tại Hà Nội đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chứng khoán, Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng. Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Lãnh đạo



Hương Trần Kiều Dung
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

Số: 4308 /2021/BCSX-KTV/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo
Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros được lập ngày 27 tháng 08 năm 2021, từ trang 6 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros lần lượt đã được kiểm toán và soát xét bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán và kết luận soát xét chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này, trong đó Báo cáo kiểm toán tại ngày 29 tháng 03 năm 2021 và Báo cáo soát xét tại ngày 14 tháng 08 năm 2020.

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt - Tại Hà Nội



VŨ TRƯỞNG GIANG

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 4147-2017-037-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.728.214.734.986	6.718.008.972.199
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	19.542.206.043	34.771.071.866
111 1. Tiền		19.542.206.043	34.771.071.866
130 II. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.728.696.733.574	3.859.368.688.447
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	413.388.756.100	212.436.735.386
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.542.630.265.148	1.651.090.001.279
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.667.267.606.593	1.581.880.607.998
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	105.410.105.733	413.961.343.784
140 III. Hàng tồn kho	9	2.897.660.206.785	2.725.918.138.599
141 1. Hàng tồn kho		2.897.660.206.785	2.725.918.138.599
150 IV. Tài sản ngắn hạn khác		82.315.588.584	97.951.073.287
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	78.586.669.328	78.247.680.844
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.728.919.256	19.703.392.443
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.820.624.638.285	3.765.267.805.837
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		763.415.838.228	1.272.079.551.508
216 1. Phải thu dài hạn khác	8	763.415.838.228	1.272.079.551.508
220 II. Tài sản cố định		89.999.472.914	108.178.817.582
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	78.882.714.026	93.121.270.346
222 - Nguyên giá		167.071.997.347	173.419.497.347
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(88.189.283.321)	(80.298.227.001)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	11.116.758.888	15.057.547.236
225 - Nguyên giá		39.407.883.497	39.407.883.497
226 - Giá trị hao mòn lũy kế		(28.291.124.609)	(24.350.336.261)
230 III. Bất động sản đầu tư	13	793.253.321.592	802.346.430.196
231 - Nguyên giá		854.302.539.050	854.302.539.050
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(61.049.217.458)	(51.956.108.854)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		806.566.799.614	1.208.250.529.010
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	806.566.799.614	1.208.250.529.010
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	14	2.322.346.405.927	330.013.253.847
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.347.416.208.455	360.416.208.455
254 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(25.069.802.528)	(30.402.954.608)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		45.042.800.010	44.399.223.694
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	15	33.020.545.141	33.562.496.168
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		12.022.254.869	10.836.727.526
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.548.839.373.271	10.483.276.778.036

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		5.507.318.352.193	4.474.659.552.960
310 I. Nợ ngắn hạn		5.311.759.258.797	4.152.536.848.362
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	465.299.149.800	541.765.472.498
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	2.673.750.630.847	1.966.051.565.950
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	117.931.166.712	127.821.722.423
314 4. Phải trả người lao động		26.386.963.915	26.172.576.613
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.179.786.057.735	712.131.843.919
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	6.960.000.006	5.890.909.095
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	20	34.321.426.671	89.167.698.621
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	779.580.616.683	655.753.912.815
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		27.743.246.428	27.781.146.428
330 II. Nợ dài hạn		195.559.093.396	322.122.704.598
337 1. Phải trả dài hạn khác	20	187.342.435.108	313.335.435.108
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	3.579.058.603	5.353.570.593
341 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		4.637.599.685	3.433.698.897
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.041.521.021.078	6.008.617.225.076
410 I. Vốn chủ sở hữu	23	6.041.521.021.078	6.008.617.225.076
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		5.675.981.210.000	5.675.981.210.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		5.675.981.210.000	5.675.981.210.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(70.000.000)	(70.000.000)
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		365.609.811.078	332.706.015.076
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		332.706.015.076	331.849.612.784
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		32.903.796.002	856.402.292
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.548.839.373.271	10.483.276.778.036

Lê Vũ Hương Giang

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

Nguyễn Vũ Huy

Kế toán trưởng

Hương Trần Kiều Dung

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.027.730.682.966	892.596.701.331
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.027.730.682.966	892.596.701.331
11	4. Giá vốn hàng bán	25	982.700.705.160	896.205.128.115
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		45.029.977.806	(3.608.426.784)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	49.041.350.372	18.739.042.563
22	7. Chi phí tài chính	27	26.294.323.738	122.294.227.980
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		31.627.475.818	92.188.922.456
25	8. Chi phí bán hàng		-	495.638.660
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	20.911.693.981	38.050.194.421
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		46.865.310.459	(145.709.445.282)
31	11. Thu nhập khác	29	7.785.901.051	3.197.066.303
32	12. Chi phí khác	30	5.686.220.224	4.197.228.202
40	13. Lợi nhuận khác		2.099.680.827	(1.000.161.899)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		48.964.991.286	(146.709.607.181)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	16.042.821.839	3.679.341.055
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		18.373.445	(16.347.558)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>32.903.796.002</u>	<u>(150.372.600.678)</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		32.903.796.002	(150.372.600.678)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32		(265)



Lê Vũ Hương Giang

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021



Nguyễn Vũ Huy

Kế toán trưởng




Hương Trần Kiều Dung

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(Theo phương pháp dồn tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		48.964.991.286	(146.709.607.181)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		24.215.474.586	26.805.032.745
03	- Các khoản dự phòng		(5.333.152.080)	30.099.441.888
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(56.757.126.696)	(21.757.232.347)
06	- Chi phí lãi vay		31.627.475.818	92.188.922.456
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		42.717.662.914	(19.373.442.439)
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		170.665.271.003	(2.043.450.405.527)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(171.742.068.186)	(36.998.721.225)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả		574.528.383.347	1.127.902.213.969
	- (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)			
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		202.962.543	2.875.067.180
14	- Tiền lãi vay đã trả		(31.419.113.047)	(58.404.429.915)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.921.000.000)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(37.900.000)	(10.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		576.994.198.574	(1.027.459.717.957)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(142.122.953.187)	(30.673.170.412)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		16.500.000.000	3.075.765.600
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(1.978.085.606.593)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.581.928.607.998	1.238.516.509.129
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.087.000.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		760.918.858.339	147.200.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		133.585.837.168	16.362.227.575
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(714.275.256.275)	1.374.481.331.892
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu đi vay		273.124.306.878	361.879.118.694
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(148.536.900.000)	(548.656.799.709)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		(2.535.215.000)	(2.308.029.065)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		122.052.191.878	(189.085.710.080)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(15.228.865.823)	157.935.903.855
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		34.771.071.866	38.889.816.459
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>19.542.206.043</u>	<u>196.825.720.314</u>

Lê Văn Hương Giang

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

Nguyễn Vũ Huy

Kế toán trưởng



Hương Trần Kiều Dung

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0105167581 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 06 tháng 05 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Số 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 5.675.981.210.000 VND, tương ứng với 567.598.121 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là ROS.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2021 là 238 người (tại ngày 01/01/2021 là 230 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, thương mại và bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng và lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và thủy lợi;
- Tư vấn thiết kế, tư vấn quản lý xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc bất động sản đi thuê;
- Bán buôn vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị dùng trong lĩnh vực xây dựng.
- Các hoạt động kinh doanh khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng. Một số dự án đầu tư xây dựng có thời gian kéo dài trên 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong 6 tháng đầu năm 2021, tình hình dịch bệnh COVID-19 đang bùng phát trên toàn thế giới nói chung, cũng như tại Việt Nam. Một số hoạt động của Công ty đã bị ảnh hưởng theo kế hoạch đề ra. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị tin rằng hoạt động kinh doanh của Công ty trong 6 tháng cuối năm 2021 sẽ có những chuyển biến tích cực. Ban Lãnh đạo Công ty vẫn đang theo dõi, đánh giá những ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh COVID-19 đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian tới cũng như chủ động xây dựng các phương án, kế hoạch ứng phó cho phù hợp với tình hình dịch bệnh.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	Hà Nội	100%	100%	Xây dựng, kinh doanh bất động sản
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bright Future	Quảng Ngãi	100%	100%	Xây dựng, kinh doanh bất động sản
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Eden Garden	Quảng Ngãi	100%	100%	Xây dựng, kinh doanh bất động sản
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Golden Choice	Sóc Trăng	100%	100%	Xây dựng, kinh doanh bất động sản

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

2.10 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	38 - 49 năm
--------------------------	-------------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.

Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê xe, cho thuê khách sạn tại Dự án khu đô thị sinh thái FLC Sầm Sơn và cho thuê Khu vực thực hành golf thuộc Dự án Học viện Golf FLC Quy Nhơn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

Chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu trong Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Faros Vân Đồn

Vào ngày 07/05/2021, Tập đoàn đã chuyển nhượng toàn bộ 100% phần vốn góp trong Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Faros Vân Đồn. Theo đó, số tiền lãi 357.088.409 VND từ việc chuyển nhượng này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh số 26).

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	475.875.107	79.119.905
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.066.330.936	34.691.951.961
	19.542.206.043	34.771.071.866

5 . PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Đầu tư	175.842.970.712	-	39.056.362.294	-
Thương mại và Xuất nhập khẩu Tâm An				
Công ty CP Đầu tư	31.230.000.000	-	-	-
Thương mại và Phát triển Dịch vụ Phúc Thịnh				
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	42.980.378.932	-	7.145.563	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng An Du	26.228.045.712	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình Định	14.603.789.662	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Thanh Hóa	20.021.364.435	-	233.865.184	-
Công ty TNHH Vận tải Trường Phát	30.883.995.485	-	41.841.235.303	-
Công ty CP Gami Hội An	52.413.439.886	-	52.413.439.886	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Phát triển Thịnh Phát	3.640.177.775	-	46.380.836.428	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại Tổng hợp Mai Vàng	-	-	24.903.950.011	-
Phải thu khách hàng khác	15.544.593.501	-	7.599.900.717	-
	413.388.756.100	-	212.436.735.386	-
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	19.159.660.683	-	4.052.324.025	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn				
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển An Thịnh Đạt	63.250.500.165	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại Tổng hợp Mai Vàng	74.389.174.602	-	234.456.596.284	-
Công ty CP Vật tư Thiết bị và Xây dựng Đô Thành Hà Nội	60.568.977.259	-	4.063.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hoa Hướng Dương	75.451.964.154	-	524.849.430.682	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng An Du	74.600.000.000	-	64.600.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Đại Dương Xanh	172.847.875.052	-	253.753.513.125	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại SIP	90.783.514.500	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ITH	75.086.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Vận tải Trường Phát	59.615.714.875	-	20.456.417.119	-
Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone	30.078.825.314	-	66.255.248.664	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu Tâm An	111.403.000.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	654.554.719.227	-	482.655.795.405	-
	1.542.630.265.148	-	1.651.090.001.279	-
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	111.263.934.920	-	612.961.293.430	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>				

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Chi tiết các khoản phải thu cho vay ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hoa Hướng Dương	849.830.606.593	-	142.400.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Đại Dương Xanh	113.869.000.000	-	848.635.174.684	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu Tâm An	366.087.000.000	-	527.915.433.314	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại Tổng hợp Mai Vàng	337.481.000.000	-	62.930.000.000	-
	<u>1.667.267.606.593</u>	<u>-</u>	<u>1.581.880.607.998</u>	<u>-</u>

Các khoản cho vay ngắn hạn tại các Công ty con có thời gian vay là 12 tháng, lãi suất áp dụng trước ngày 01/05/2021 là 7%/năm, từ ngày 01/05/2021 là 5%/năm. Các khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo.

b) Trong đó: Phải thu về cho vay các bên liên quan	<u>849.830.606.593</u>	<u>-</u>	<u>142.400.000.000</u>	<u>-</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>				

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	1.955.246.021	-	370.205.250	-
Phải thu người lao động	5.207.321.908	-	5.210.936.799	-
Ký cược, ký quỹ	1.006.247.430	-	4.725.781.325	-
Tạm ứng kinh phí tiền bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án	23.505.668.940	-	23.505.668.940	-
Phải thu Công ty CP Đầu tư Thương mại Tổng hợp Mai Vàng tiền đặt cọc	48.000.000.000	-	145.000.000.000	-
Phải thu về lãi cho vay	20.079.483.760	-	104.981.067.314	-
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hoa Hướng Dương	11.767.722.760	-	3.106.660.008	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Đại Dương Xanh	14.465.000	-	23.488.426.380	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu Tâm An	7.274.109.000	-	41.045.060.037	-
- Công ty CP Đầu tư Thương mại Tổng hợp Mai Vàng	1.023.187.000	-	26.273.955.237	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng An Du	-	-	11.066.965.652	-
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	-	-	125.690.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	5.656.137.674	-	4.477.684.156	-
	105.410.105.733	-	413.961.343.784	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	290.338.228	-	168.551.508	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Lệ Thủy (1)	117.840.000.000	-	171.940.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại Tổng hợp Mai Vàng (2)	255.300.000.000	-	510.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng An Du (3)	389.985.500.000	-	589.971.000.000	-
	763.415.838.228	-	1.272.079.551.508	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	12.944.066.058	-	3.106.660.008	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>				

(i) Theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 01/2018/HĐHTKD/FLCFAROS-LT ngày 27/12/2018 và Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 02/2018/HĐHTKD/FLCFAROS-LT ngày 27/12/2018, Công ty và Công ty CP Đầu tư và Phát triển Lệ Thủy cùng nhau hợp tác để thực hiện đầu tư xây dựng và khai thác Dự án Vạn Tường 13 và Vạn Tường 17 với tổng mức đầu tư dự kiến lần lượt là 875.771.000.000 VND và 843.635.000.000 VND. Đến ngày 01/01/2021, Công ty đã góp đủ vốn theo quy định của các Hợp đồng. Do các Dự án này đang chờ quy hoạch mới để tiếp tục triển khai, hai bên thống nhất rằng Công ty sẽ nhận hoàn trả 30% số vốn đã góp và hai bên sẽ tiếp tục theo dõi tiến độ của Dự án để Công ty tiếp tục nhận hoàn trả vốn hoặc góp vốn bổ sung. Trong kỳ, Công ty đã nhận về số tiền là 54.100.000.000 VND.

(2) Theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 0201/2020/HĐHTKD/EDEN-THVN ngày 02/01/2020, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Eden Garden (Eden Garden) và Công ty CP Đầu tư Thương mại Tổng hợp Mai Vàng hợp tác thực hiện đầu tư, xây dựng và khai thác kinh doanh Dự án xây dựng Khu sân golf - resort - vui chơi giải trí cao cấp Hồ Cẩm Quý tại huyện Ba Vì, TP. Hà Nội. Đến ngày 01/01/2021, Eden Garden đã góp đủ góp 510 tỷ đồng (tương đương 70% nhu cầu vốn) theo quy định của Hợp đồng. Theo Biên bản làm việc ngày 25/03/2021 giữa Eden Garden và Công ty CP Đầu tư Thương mại Tổng hợp Mai Vàng, do Dự án đang chờ quy hoạch mới nên chậm triển khai so với kế hoạch đã đề ra, hai bên thống nhất Eden Garden sẽ nhận lại 50% số tiền góp vốn tương đương 255.500.000.000 VND chậm nhất vào ngày 30/04/2021 và 20% số tiền góp vốn là 102.000.000.000 VND chậm nhất vào ngày 31/3/2022. Đến Quý 2/2022, nếu Dự án vẫn chưa được triển khai thì hai bên sẽ thống nhất về tiến độ nhận lại vốn của Eden Garden. Nếu Dự án tiếp tục được triển khai thì Eden Garden cam kết góp vốn bổ sung theo các điều khoản của Hợp đồng Hợp tác đầu tư. Trong kỳ, Công ty đã nhận về số tiền là 254.700.000.000 VND.

(3) Phải thu Công ty CP Đầu tư và Xây dựng An Du theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh/hợp tác đầu tư sau:

- Theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 1705/2021/HĐHTKD/BR-ANDU ngày 17/05/2021 giữa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bright Future (Bright Future) và Công ty CP Đầu tư và Xây dựng An Du, hai bên cùng nhau hợp tác thực hiện việc cung cấp vật tư và thi công xây dựng phần thô và hoàn thiện công trình Khu thấp tầng thuộc Dự án Khu đô thị tại phường Hà Khánh, TP. Hạ Long (Giai đoạn 1) theo Hợp đồng tổng thầu số 1501/03/2021/HĐTC/CXHK/FLC-ANDU do Công ty CP Đầu tư và Xây dựng An Du ký với Công ty CP Tập đoàn FLC. Tổng nhu cầu vốn dự kiến để thực hiện Hợp đồng tổng thầu này là 881.000.000.000 VND, Bright Future góp 97.000.000.000 VND tương đương 11% nhu cầu vốn. Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ vốn góp khi đã hoàn thành thực hiện quyết toán Hợp đồng tổng thầu. Đến ngày 30/06/2021, Bright Future đã góp đủ 97.000.000.000 VND.

- Theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 0201/2020/HĐHTKD/GC-ANDU ngày 02/01/2020 giữa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Golden Choice (Golden Choice) và Công ty CP Đầu tư và Xây dựng An Du, hai bên cùng nhau hợp tác để thực hiện Hợp đồng tổng thầu số 0508/2019/HĐTC/QB/FLC-ANDU ngày 05/08/2019 giữa Công ty CP Đầu tư và Xây dựng An Du và Công ty CP Tập đoàn FLC về việc Cung cấp vật tư và thi công phần thô và hoàn thiện Khu biệt thự, Shophouse và khách sạn mini thuộc dự án Trung tâm hội nghị, khách sạn du lịch nghỉ dưỡng và biệt thự nghỉ dưỡng FLC Quảng Bình. Trong năm 2020, Công ty đã góp đủ 240.000.000.000 VND theo quy định của Hợp đồng hợp tác đầu tư. Do ảnh hưởng của Đại dịch Covid19, Dự án đang bị chậm tiến độ theo kế hoạch đã đề ra. Theo Biên bản làm việc ngày 16/03/2021, hai bên thống nhất Golden Choice sẽ nhận hoàn trả 50% số tiền góp vốn. Hai bên sẽ thường xuyên cập nhật tiến độ của Dự án để bàn bạc về việc Golden Choice tiếp tục nhận hoàn trả vốn hoặc góp vốn bổ sung. Số tiền Golden Choice đã nhận hoàn trả trong kỳ là 122.000.000.000 VND, số tiền đã góp đến ngày 30/06/2021 là 118.000.000.000 VND.

- Theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 01/2020/HĐHTKD/RTS-ANDU ngày 05/01/2020 giữa Công ty TNHH Đầu tư Tài chính và Quản lý Tài sản RTS (RTS) và Công ty CP Đầu tư và Xây dựng An Du hợp tác để thực hiện Hợp đồng tổng thầu số 0508/2019/HĐTC/HN2/FLC-ANDU ngày 05/08/2019 giữa Công ty CP Đầu tư và Xây dựng An Du và Công ty CP Tập đoàn FLC về việc cung cấp vật tư và thi công xây dựng phần thô và hoàn thiện khu Shophouse thuộc dự án khu biệt thự nghỉ dưỡng FLC Hải Ninh 2. Trong năm 2020, RTS đã góp đủ 349.971.000.000 VND theo quy định của Hợp đồng. Do ảnh hưởng của Đại dịch Covid 19, Dự án bị chậm tiến độ so với kế hoạch đã đề ra. Theo Biên bản làm việc ngày 15/03/2021, hai bên thống nhất Công ty CP Đầu tư Xây dựng An Du sẽ hoàn trả 50% số tiền RTS đã góp là 174.985.500.000 VND. Hai bên sẽ thường xuyên cập nhật tiến độ của Dự án để bàn bạc về việc Công ty tiếp tục nhận hoàn trả vốn hoặc góp vốn bổ sung. Số tiền RTS đã góp đến ngày 30/06/2021 là 174.985.500.000 VND.

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	445.298.438	-	445.298.438	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	2.276.168.964.767	-	2.066.555.405.273	-
Hàng hóa, thành phẩm bất động sản	621.045.943.580	-	658.917.434.888	-
	2.897.660.206.785	-	2.725.918.138.599	-

(*) Số dư chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình/dự án:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các dự án Quảng Bình	276.407.451.270	255.333.810.468
Dự án Hà Khánh Quảng Ninh - Giai đoạn 1	183.763.113.582	155.811.034.544
Dự án 265 Cầu Giấy	156.040.152.191	154.641.975.239
Dự án Khu đô thị FLC Đại Mỗ	82.894.074.407	62.595.624.696
Hạng mục Khách sạn The Coatall Hill 1.500 phòng	163.833.221.005	147.170.422.194
Dự án Quảng Ninh	941.831.029.674	915.569.807.999
Dự án Sầm Sơn Giai đoạn 2	59.041.226.185	58.905.342.655
Dự án Trung tâm Hội nghị Quốc tế Vĩnh Thịnh	95.353.754.959	13.672.442.506
Dự án Khu đô thị Lux City, Quy Nhơn	55.207.283.496	59.742.114.291
Các dự án khác	261.797.657.998	243.112.830.681
	2.276.168.964.767	2.066.555.405.273

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	806.566.799.614	1.208.250.529.010
Dự án Sea Tower tại TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	703.510.317.466	1.101.200.439.246
- Tổ hợp căn hộ khách sạn Codotel	684.266.841.390	712.104.440.350
- Tổ hợp khách sạn Novotel	-	370.008.851.820
- Các hạng mục khác	19.243.476.076	19.087.147.076
Dự án Quảng Bình 03: Biệt thự sinh thái và Nghỉ dưỡng Hải Ninh	73.659.532.449	73.659.532.449
Dự án Quảng Bình 04: Biệt thự sinh thái và Nghỉ dưỡng Faros	12.740.064.417	12.740.064.417
Các dự án khác	16.656.885.282	20.650.492.898
	806.566.799.614	1.208.250.529.010

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	-	38.352.244.230	134.114.874.117	952.379.000	173.419.497.347
- Mua trong kỳ	132.500.000	-	-	-	132.500.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.480.000.000)	-	-	(6.480.000.000)
Số dư cuối kỳ	132.500.000	31.872.244.230	134.114.874.117	952.379.000	167.071.997.347
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	25.407.109.693	54.061.867.257	829.250.051	80.298.227.001
- Khấu hao trong kỳ	13.597.224	2.275.257.884	8.842.531.524	50.191.002	11.181.577.634
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.290.521.314)	-	-	(3.290.521.314)
Số dư cuối kỳ	13.597.224	24.391.846.263	62.904.398.781	879.441.053	88.189.283.321
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	12.945.134.537	80.053.006.860	123.128.949	93.121.270.346
Tại ngày cuối kỳ	118.902.776	7.480.397.967	71.210.475.336	72.937.947	78.882.714.026

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 838.556.140 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 9.291.394.567 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	22.580.000.000	16.827.883.497	39.407.883.497
Số dư cuối kỳ	22.580.000.000	16.827.883.497	39.407.883.497
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	15.312.688.911	9.037.647.350	24.350.336.261
- Khấu hao trong kỳ	3.301.948.638	638.839.710	3.940.788.348
Số dư cuối kỳ	18.614.637.549	9.676.487.060	28.291.124.609
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	7.267.311.089	7.790.236.147	15.057.547.236
Tại ngày cuối kỳ	3.965.362.451	7.151.396.437	11.116.758.888

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê	Khách sạn Alacarte 7 tầng (i) VND	Học viện Golf FLC Quy Nhơn (ii) VND	Khối để FLC Green Apartment VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	420.903.317.590	350.000.000.000	83.399.221.460	854.302.539.050
Số dư cuối kỳ	420.903.317.590	350.000.000.000	83.399.221.460	854.302.539.050
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	28.563.482.727	23.392.626.127	-	51.956.108.854
- Khấu hao trong kỳ	4.400.072.916	3.595.677.510	1.097.358.178	9.093.108.604
Số dư cuối kỳ	32.963.555.643	26.988.303.637	1.097.358.178	61.049.217.458
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	392.339.834.863	326.607.373.873	83.399.221.460	802.346.430.196
Tại ngày cuối kỳ	387.939.761.947	323.011.696.363	82.301.863.282	793.253.321.592

(i) Khách sạn Alacarte 7 tầng tại Dự án Khu đô thị sinh thái FLC Sầm Sơn, phường Quảng Cư, TP. Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa được Công ty thuê lại của Công ty CP Tập đoàn FLC đến hết vòng đời của dự án (ngày 01/07/2065) và hiện Công ty cho Công ty TNHH FLC Samson Golf & Resort - Công ty con của Công ty CP Tập đoàn FLC thuê lại với thời hạn thuê đến ngày 30/09/2023.

Công ty dùng toàn bộ quyền và lợi ích phát sinh từ Hợp đồng thuê Khách sạn Alacarte 7 tầng của Công ty CP Tập đoàn FLC này với giá trị định giá tài sản đảm bảo là 462.993.649.349 VND thế chấp tại Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB) để đảm bảo cho khoản vay của bên thứ 3.

(ii) Khu thực hành Golf thuộc Dự án Học viện Golf Quy Nhơn được Công ty thuê lại của Công ty CP Tập đoàn FLC đến hết vòng đời của dự án (ngày 07/06/2066) và hiện Công ty cho Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư Du thuyền - Sân Golf FLC Biscorn tại tỉnh Bình Định thuê lại với thời hạn thuê đến ngày 30/09/2023.

(iii) Các tầng thương mại (từ tầng 2 đến tầng 7) và tầng hầm của Tòa nhà FLC Green Apartment có địa chỉ tại số 18A đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội thuộc sở hữu của Công ty đang kinh doanh cho thuê trung tâm thương mại và các dịch vụ tòa nhà.

14 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone	36.603.285.888	(25.069.802.528)	36.603.285.888	(30.402.954.608)
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Phát triển BĐS FLC Homes	323.812.922.567	-	323.812.922.567	-
Công ty CP Quản lý vốn và Tài sản FLC Holding (i)	1.087.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Hàng không Tre Việt (ii)	900.000.000.000	-	-	-
	2.347.416.208.455	(25.069.802.528)	360.416.208.455	(30.402.954.608)

(i) Theo Nghị quyết số 01B/2021/NQ-HĐQT ngày 18/01/2021 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã mua 108.700.000 cổ phần với giá 10.000 VND/cổ phần trong đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty CP Quản lý vốn và Tài sản FLC Holdings (đổi tên từ Công ty CP Đầu tư Thương mại Tre Việt), tổng giá mua là 1.087.000.000.000 VND.

(ii) Theo Hợp đồng góp vốn số 02/HĐHT/ROS-BAV ngày 04/02/2021 giữa Công ty và Công ty CP Hàng không Tre Việt - bên liên quan của Công ty, Công ty thực hiện góp vốn để tăng vốn điều lệ Công ty CP Hàng không Tre Việt. Theo Biên bản thỏa thuận số 02/2021/BBTT/BAV-ROS giữa Công ty và Công ty CP Hàng không Tre Việt, giá trị tài sản là 900.000.000.000 VND. Sau khi góp vốn, Công ty sở hữu 90.000.000 cổ phần Công ty CP Hàng không Tre Việt với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone	Hà Nội	1,33%	1,33%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Phát triển BĐS FLC Homes	Hà Nội	4,60%	4,60%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
Công ty CP Quản lý vốn và Tài sản FLC Holding	Hà Nội	7,10%	7,10%	Đầu tư tài chính
Công ty CP Hàng không Tre Việt	Bình Định	5,63%	5,63%	Hàng không

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bán hàng chờ phân bổ	78.506.823.282	78.081.241.223
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.846.044	36.439.621
Chi phí chờ phân bổ khác	65.000.002	130.000.000
	<u>78.586.669.328</u>	<u>78.247.680.844</u>
b) Dài hạn		
Chi phí bán hàng chờ phân bổ	1.260.089.377	1.260.089.377
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	27.913.887	155.017.330
Chi phí thuê văn phòng tại 265 Cầu Giấy	31.732.541.877	32.147.389.461
	<u>33.020.545.141</u>	<u>33.562.496.168</u>

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nam Khánh	13.291.638.808	13.291.638.808	13.291.638.808	13.291.638.808
Công ty TNHH Xây dựng Bình Định	20.786.123.891	20.786.123.891	20.786.123.891	20.786.123.891
Tổng Công ty CP Công trình Viettel	66.275.565.261	66.275.565.261	85.609.866.701	85.609.866.701
Công ty CP Đầu tư Thương mại Quyết Thắng	9.599.203.413	9.599.203.413	9.599.203.413	9.599.203.413
Công ty TNHH Diễn Loan	25.275.759.240	25.275.759.240	25.275.759.240	25.275.759.240
Công ty CP Đầu tư Sông Đà - Việt Đức	9.884.645.000	9.884.645.000	11.102.645.000	11.102.645.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	10.205.439.699	10.205.439.699	6.702.948.972	6.702.948.972
Phải trả người bán khác	309.980.774.488	309.980.774.488	369.397.286.473	369.397.286.473
	<u>465.299.149.800</u>	<u>465.299.149.800</u>	<u>541.765.472.498</u>	<u>541.765.472.498</u>
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	<u>10.720.311.467</u>	<u>10.720.311.467</u>	<u>10.057.362.744</u>	<u>10.057.362.744</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>				

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi tiết người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Khách hàng của Dự án Sea Tower thanh toán theo tiến độ	905.107.396.119	790.535.182.908
Khách hàng mua căn hộ Dự án FLC Green Apartment	8.987.047.768	9.055.548.089
Công ty CP Tập đoàn FLC	1.592.157.762.727	1.110.658.605.810
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	165.739.066.529	46.879.331.987
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình Định	-	6.736.456.127
Người mua trả tiền trước khác	1.759.357.704	2.186.441.029
	<u>2.673.750.630.847</u>	<u>1.966.051.565.950</u>
b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	<u>1.765.563.988.563</u>	<u>1.166.460.834.953</u>

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trích trước chi phí của các dự án, công trình	1.176.977.436.105	705.917.927.293
- Dự án Sadeo Đồng Tháp	64.561.431.247	43.245.106.303
- Dự án Khu đô thị tại phường Hà Khánh, TP Hạ Long	23.186.046.065	26.855.970.247
- Dự án Tổ hợp khách sạn 5 sao, Trung tâm thương mại và nhà ở	485.391.513.396	28.272.172.986
- Dự án Bình Định	34.664.627.923	34.664.627.923
- Dự án Khách sạn The Coastal Hill 1.500 phòng	20.392.689.598	24.382.524.636
- Dự án Lux City Quy Nhơn	153.575.659.120	159.506.348.760
- Dự án Quảng Bình	54.271.744.132	54.998.550.786
- Dự án Quảng Ninh	34.881.669.836	44.277.183.378
- Dự án Sầm Sơn Giai đoạn 1	114.651.025.971	99.966.913.412
- Dự án Sầm Sơn Giai đoạn 2	40.991.846.288	41.036.338.949
- Dự án FLC Green Apartment	54.325.009.511	54.224.649.511
- Các dự án khác	96.084.173.018	94.487.540.402
Chi phí lãi vay phải trả	1.118.834.213	2.908.416.645
Chi phí nhân công tổ đội	1.389.787.417	3.305.499.981
Chi phí quản lý tòa nhà FLC Green Apartment	300.000.000	-
	<u>1.179.786.057.735</u>	<u>712.131.843.919</u>

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Giảm do thanh lý Công ty con VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	4.339.857.690	-	1.760.929.895	-	2.578.927.795
Thuế thu nhập doanh nghiệp	70.670.027.946	16.042.821.839	7.921.000.000	(13.303.037.610)	65.488.812.175
Thuế thu nhập cá nhân	8.552.588.780	1.752.226.645	4.763.474.000	-	5.541.341.425
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	30.195.080.631	173.918.736	173.918.736	-	30.195.080.631
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	14.064.167.376	4.901.340.174	3.121.326.468	(1.717.176.396)	14.127.004.686
	<u>127.821.722.423</u>	<u>22.870.307.394</u>	<u>17.740.649.099</u>	<u>(15.020.214.006)</u>	<u>117.931.166.712</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.504.370.557	1.564.421.677
Phải trả về bảo hiểm xã hội	647.492.917	1.082.073.538
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.655.889.814	1.728.488.887
Nhận tiền đặt cọc Dự án Sea Tower	11.049.080.533	57.079.128.617
Kinh phí bảo trì tòa nhà - Dự án FLC Green Apartment	7.996.990.993	7.996.990.993
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.467.601.857	19.716.594.909
	34.321.426.671	89.167.698.621
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	302.435.108	302.435.108
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Chiềng An (i)	187.040.000.000	187.040.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hải Bình (ii)	-	125.993.000.000
	187.342.435.108	313.335.435.108

(i) Theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 01/HĐHTKD/CA-ROS ngày 11/05/2020, Công ty và Công ty CP Đầu tư và Phát triển Chiềng An cùng nhau hợp tác khai thác kinh doanh khối dịch vụ, quán bar, nhà hàng và khai thác kinh doanh cho thuê trung tâm thương mại của Dự án FLC Sea Tower Quy Nhơn tại lô DV4 thuộc Khu đô thị - thương mại - dịch vụ phía Tây đường An Dương Vương, phường Nguyễn Văn Cừ, TP Quy Nhơn. Công ty là bên đại diện cho các bên trong việc thực hiện các thủ tục có liên quan trong quá trình đầu tư và khai thác.

Theo Hợp đồng, số tiền góp vốn của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Chiềng An vào Khối dịch vụ, quán bar, nhà hàng và trung tâm thương mại thuộc Khu khách sạn 5 sao Novotel và Hạng mục Trung tâm thương mại thuộc khối Condotel lần lượt là 340 tỷ đồng và 375 tỷ đồng, đồng thời tỷ lệ lợi nhuận được chia lần lượt là 85% và 90%. Thời hạn hợp tác trong vòng 8 năm kể từ bắt đầu góp vốn đợt đầu tiên. Đến ngày 30/06/2021, Công ty CP Đầu tư và Phát triển Chiềng An đã góp 187.040.000.000 VND.

(ii) Theo Biên bản thanh lý ngày 15/01/2021 giữa Công ty và Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hải Bình về việc thanh lý Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 01/HĐHTKD/HB-ROS ngày 05/08/2020, hai bên thống nhất chấm dứt việc hợp tác khai thác kinh doanh Khách sạn (225 phòng) thuộc Dự án Sea Tower Quy Nhơn và Công ty đã hoàn trả toàn bộ số tiền đã góp cho Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hải Bình.

c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	4.067.050.357	21.288.698.418
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>		

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Doanh thu nhận trước cho thuê Khách sạn Alacarte 7 tầng	4.996.363.637	-
Doanh thu nhận trước cho thuê tại Học viện Golf Quy Nhơn	1.963.636.369	5.890.909.095
	6.960.000.006	5.890.909.095

22 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>643.131.341.059</i>	<i>643.131.341.059</i>	<i>272.897.120.943</i>	<i>141.532.000.000</i>	<i>774.496.462.002</i>	<i>774.496.462.002</i>
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Hà Nội (1)	326.596.544.997	326.596.544.997	129.780.000.000	110.650.000.000	345.726.544.997	345.726.544.997
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn (2)	199.150.000.000	199.150.000.000	-	1.600.000.000	197.550.000.000	197.550.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô (3)	108.740.000.000	108.740.000.000	-	29.282.000.000	79.458.000.000	79.458.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội (4)	-	-	143.117.120.943	-	143.117.120.943	143.117.120.943
Vay cá nhân	8.644.796.062	8.644.796.062	-	-	8.644.796.062	8.644.796.062
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>12.622.571.756</i>	<i>12.622.571.756</i>	<i>1.774.511.990</i>	<i>9.312.929.065</i>	<i>5.084.154.681</i>	<i>5.084.154.681</i>
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Hà Nội	926.498.000	926.498.000	-	926.498.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội	156.804.000	156.804.000	39.201.000	78.402.000	117.603.000	117.603.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5.539.269.756	5.539.269.756	1.735.310.990	2.308.029.065	4.966.551.681	4.966.551.681
	655.753.912.815	655.753.912.815	274.671.632.933	150.844.929.065	779.580.616.683	779.580.616.683

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	7.501.426.000	7.501.426.000	-	7.004.900.000	496.526.000	496.526.000
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Hà Nội	926.498.000	926.498.000	-	926.498.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội (5)	574.928.000	574.928.000	-	78.402.000	496.526.000	496.526.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	10.474.716.349	10.474.716.349	227.185.935	2.535.215.000	8.166.687.284	8.166.687.284
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (6)	10.474.716.349	10.474.716.349	227.185.935	2.535.215.000	8.166.687.284	8.166.687.284
	17.976.142.349	17.976.142.349	227.185.935	9.540.115.000	8.663.213.284	8.663.213.284
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(12.622.571.756)	(12.622.571.756)	(1.774.511.990)	(9.312.929.065)	(5.084.154.681)	(5.084.154.681)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	5.353.570.593	5.353.570.593			3.579.058.603	3.579.058.603

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 033/20/HĐHM-9213 ngày 29/7/2020 với hạn mức cho vay là 650 tỷ đồng, thời gian duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian vay và lãi suất theo thỏa thuận từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay là thanh toán các chi phí vận hành doanh nghiệp, chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp, dịch vụ (không tài trợ các chi phí thực hiện đầu tư dự án bất động sản, đầu tư tài chính). Tài sản đảm bảo cho các khoản vay là các tài sản thuộc sở hữu của các bên liên quan của Công ty. Số dư nợ gốc đến ngày 30/06/2021 là 345.726.544.997 VND.

(2) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2020/6241578/HĐTD ngày 25/09/2020 với hạn mức tín dụng thường xuyên là 200 tỷ đồng, lộ trình tới ngày 31/12/2020 dư nợ tín dụng tối đa là 180 tỷ đồng, đến ngày 31/03/2021 dư nợ tín dụng tối đa 160 tỷ đồng, đến ngày 30/06/2021 dư nợ tín dụng tối đa 150 tỷ đồng; thời gian duy trì hạn mức đến ngày 30/09/2021. Thời gian vay và lãi suất theo thỏa thuận từng Hợp đồng vay cụ thể. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công xây lắp trên địa bàn tỉnh Bình Định (không bao gồm công trình Sea Tower). Số dư nợ gốc đến ngày 30/06/2021 là 197.550.000.000 VND.

(3) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô theo Hợp đồng tín dụng số 1462-LAV-202100242 ngày 23/11/2020 với hạn mức cấp tín dụng là 110 tỷ, thời gian duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian vay theo từng khế ước nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8%/năm và có điều chỉnh lãi suất khi nhận nợ từ 06 tháng trở lên. Mục đích vay là bổ sung nguồn vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là các tài sản thuộc sở hữu của các bên liên quan của Công ty. Số dư nợ gốc đến ngày 30/06/2021 là 79.458.000.000 VND.

(4) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0137/2021/HĐTD-OCB-DN ngày 20/05/2021 với hạn mức cho vay ngắn hạn là 300 tỷ đồng, thời gian duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian vay và lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động thi công xây dựng công trình và kinh doanh thương mại vật liệu xây dựng. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay là các tài sản thuộc sở hữu của các bên liên quan của Công ty. Số dư nợ gốc đến ngày 30/06/2021 là 143.117.120.943 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(5) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0019/2019/HĐTD-OCB-DN2 ngày 03/9/2019 với số tiền vay 784.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng. Mục đích vay là mua xe Toyota Fortuner 2.7 phục vụ hoạt động kinh doanh. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc đến ngày 30/06/2021 là 496.526.000 VND, vay dài hạn đến hạn trả là 117.603.000 VND.

(6) Khoản nợ thuê tài chính theo các Hợp đồng thuê tài chính có thời hạn 05 năm với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Lãi suất áp dụng 10,5%/năm.

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế VND	Cộng VND
Số dư năm kỳ trước	5.675.981.210.000	(70.000.000)	331.849.612.784	6.007.760.822.784
Lãi trong năm trước	-	-	856.402.292	856.402.292
Số dư cuối năm trước	5.675.981.210.000	(70.000.000)	332.706.015.076	6.008.617.225.076
Lãi trong kỳ này	-	-	32.903.796.002	32.903.796.002
Số dư cuối kỳ này	5.675.981.210.000	(70.000.000)	365.609.811.078	6.041.521.021.078

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2021 VND	Tỷ lệ %	01/01/2021 VND	Tỷ lệ %
Các cổ đông khác	5.675.981.210.000	100,00	5.675.981.210.000	100,00
	<u>5.675.981.210.000</u>	<u>100,00</u>	<u>5.675.981.210.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu kỳ	5.675.981.210.000	5.675.981.210.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>5.675.981.210.000</u>	<u>5.675.981.210.000</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	567.598.121	567.598.121
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	567.598.121	567.598.121
- Cổ phiếu phổ thông	567.598.121	567.598.121
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	567.598.121	567.598.121
- Cổ phiếu phổ thông	567.598.121	567.598.121
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	758.215.167.129	759.076.082.115
Doanh thu hợp đồng xây dựng	238.118.941.120	100.158.986.160
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.396.574.717	29.539.632.984
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm bất động sản đầu tư	-	3.822.000.072
	1.027.730.682.966	892.596.701.331
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	271.178.430.376	175.592.713.369

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	757.351.654.442	768.944.643.056
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	206.585.274.311	105.445.494.843
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.763.776.407	18.123.075.599
Giá vốn của bất động sản đã bán	-	3.691.914.617
	982.700.705.160	896.205.128.115

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	48.684.261.963	18.739.042.563
Lãi bán các khoản đầu tư (i)	357.088.409	-
	49.041.350.372	18.739.042.563
(i) Lãi từ thanh lý khoản đầu tư vào Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Faros Vân Đồn.		
Trong đó: Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	17.613.562.752	1.462.986.000

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	31.627.475.818	92.188.922.456
Chi phí dự phòng (Hoàn nhập dự phòng) tổn thất đầu tư	(5.333.152.080)	30.099.441.888
Chi phí tài chính khác	-	5.863.636
	26.294.323.738	122.294.227.980

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	150.511.862	466.009.040
Chi phí nhân công	9.173.949.223	7.950.409.755
Chi phí khấu hao tài sản cố định	242.050.110	6.349.524.042
Thuế, phí và lệ phí	18.000.000	19.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.915.113.163	22.833.762.222
Chi phí khác bằng tiền	412.069.623	430.989.362
	20.911.693.981	38.050.194.421

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	787.622.570	3.018.189.784
Lãi do đánh giá lại tài sản	6.928.153.754	-
Các khoản khác	70.124.727	178.876.519
	7.785.901.051	3.197.066.303

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi chậm nộp thuế	4.866.013.706	3.343.655.016
Lãi chậm nộp BHXH	19.965.805	49.492.236
Tiền phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán	170.000.000	-
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	537.218.694	804.040.194
Các khoản khác	93.022.019	40.756
	5.686.220.224	4.197.228.202

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Công ty CP Xây dựng FLC Faros - Công ty mẹ	5.141.481.412	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bright Future	1.363.251.458	499.944.127
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Eden Garden	3.377.336.908	1.124.110.231
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Golden Choice	3.632.512.064	1.082.515.558
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Faros Văn Dồn	1.324.950.826	884.895.326
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thông thường	14.839.532.668	3.591.465.242
Thuế TNDN phải tính tạm nộp 1% phát sinh từ Dự án Sea Tower	1.203.289.171	87.875.813
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.042.821.839	3.679.341.055

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	32.903.796.002	(150.372.600.678)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	32.903.796.002	(150.372.600.678)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	567.598.121	567.598.121
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	58	(265)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.225.161.783	38.578.501.346
Chi phí nhân công	69.790.784.919	23.918.853.045
Chi phí công cụ dụng cụ	284.884.951	1.457.588.540
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.767.065.032	26.805.032.745
Chi phí dịch vụ mua ngoài	336.693.888.787	101.790.688.781
Chi phí khác bằng tiền	722.302.599	582.531.444
	460.484.088.071	193.133.195.901

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Dầu tư dài hạn	-	-	2.322.346.405.927	2.322.346.405.927
	-	-	<u>2.322.346.405.927</u>	<u>2.322.346.405.927</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Dầu tư dài hạn	-	-	330.013.253.847	330.013.253.847
	-	-	<u>330.013.253.847</u>	<u>330.013.253.847</u>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và tương đương tiền	19.542.206.043	-	-	19.542.206.043
Phải thu khách hàng, phải thu khác	518.798.861.833	763.415.838.228	-	1.282.214.700.061
Các khoản cho vay	1.667.267.606.593	-	-	1.667.267.606.593
	<u>2.205.608.674.469</u>	<u>763.415.838.228</u>	<u>-</u>	<u>2.969.024.512.697</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và tương đương tiền	34.771.071.866	-	-	34.771.071.866
Phải thu khách hàng, phải thu khác	626.398.079.170	1.272.079.551.508	-	1.898.477.630.678
Các khoản cho vay	1.581.880.607.998	-	-	1.581.880.607.998
	<u>2.243.049.759.034</u>	<u>1.272.079.551.508</u>	<u>-</u>	<u>3.515.129.310.542</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	779.580.616.683	3.579.058.603	-	783.159.675.286
Phải trả người bán, phải trả khác	499.620.576.471	187.342.435.108	-	686.963.011.579
Chi phí phải trả	1.179.786.057.735	-	-	1.179.786.057.735
	2.458.987.250.889	190.921.493.711	-	2.649.908.744.600
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	655.753.912.815	5.353.570.593	-	661.107.483.408
Phải trả người bán, phải trả khác	630.933.171.119	313.335.435.108	-	944.268.606.227
Chi phí phải trả	712.131.843.919	-	-	712.131.843.919
	1.998.818.927.853	318.689.005.701	-	2.317.507.933.554

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN KHÁC

Trong 6 tháng đầu năm 2021, Đại dịch Covid 19 vẫn tiếp tục gây ảnh hưởng tiêu cực tới tất cả mọi hoạt động của xã hội. Do ảnh hưởng của đại dịch nên các hoạt động của Công ty tiếp tục bị thu hẹp, Ban Lãnh đạo Công ty đang tiếp tục theo dõi, đánh giá rủi ro một cách thận trọng để có các quyết định phù hợp đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian tới.

Đến ngày 30/06/2021, một số dự án bất động sản do các Công ty con: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Eden Garden, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bright Future và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Golden Choice phụ trách thực hiện đang bị chậm tiến độ so với kế hoạch nên tại các Công ty con này chưa phát sinh doanh thu từ hoạt động kinh doanh chính, vốn góp của Công ty mẹ tại các Công ty con này đang được sử dụng để cho vay hoặc thực hiện hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh với các đối tác. Ban Lãnh đạo Công ty thường xuyên xem xét khả năng thu hồi của các khoản cho vay và tiến độ thực hiện các dự án hợp tác kinh doanh, hợp tác đầu tư do đó đánh giá không có sự tổn thất đối với các khoản đầu tư này.

36. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, không có sự kiện hay dấu hiệu nào ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SƠ ĐỒ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Tập đoàn FLC (Tập đoàn FLC)	Bên liên quan với Chủ tịch HĐQT
- Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty con của Tập đoàn FLC
- Công ty TNHH Đầu tư & Quản lý Tòa nhà Ion Complex	Công ty con của Tập đoàn FLC
- Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con của Tập đoàn FLC
- Công ty TNHH FLC Samson Golf & Resort	Công ty con của Tập đoàn FLC
- Công ty CP FLC Quy Nhơn Golf & Resort	Công ty con của Tập đoàn FLC
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Hạ Long	Công ty con của Tập đoàn FLC
- Công ty CP Nước giải khát FLC	Công ty con của Tập đoàn FLC
- Công ty TNHH Vàng bạc Đá quý FLC	Công ty con của Tập đoàn FLC
- Công ty CP Hàng không Tre Việt	Công ty con của Tập đoàn FLC
- Công ty CP Đầu tư Kinh doanh phát triển Bất động sản FLCHomes (FLCHomes)	Công ty liên kết của Tập đoàn FLC
- Công ty TNHH Đầu tư Du thuyền - sân Golf FLC Biscom	Bên liên quan với Chủ tịch HĐQT và Thành viên HĐQT
- Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư Du thuyền - sân Golf FLC Biscom tại tỉnh Bình Định	Công ty con của FLCHomes
- Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư du thuyền - sân Golf FLC Biscom tại tỉnh Quảng Bình	Đơn vị trực thuộc FLC Biscom
- Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư Du thuyền - sân Golf FLC Biscom tại tỉnh Quảng Ninh	Đơn vị trực thuộc FLC Biscom
- Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư Du thuyền - sân Golf FLC Biscom tại tỉnh Thanh Hóa	Đơn vị trực thuộc FLC Biscom
- Công ty TNHH Cemaco Việt Nam	Đơn vị trực thuộc FLC Biscom
- Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Nông sản Fam (Fam)	Công ty con của FLCHomes
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình Định	Bên liên quan với Chủ tịch HĐQT
- Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone	Công ty con của Fam
- Công ty TNHH Nông Dược HAI Quy Nhơn	Bên liên quan với Giám đốc tài chính
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hoa Hướng Dương	Bên liên quan với Tổng Giám đốc
	Bên liên quan với Phó Tổng Giám đốc

CH
NH
Y
H
ET
V
P

6
U
AI
-1

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	271.178.430.376	175.592.713.369
- Công ty CP Tập đoàn FLC	205.256.922.924	67.017.418.838
- Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	27.867.834.243	49.793.287.720
- Công ty TNHH FLC Samson Golf & Resort	6.824.287.636	4.996.363.636
- Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư Du thuyền - sân Golf FLC Biscorn tại tỉnh Bình Định	3.927.272.726	3.927.272.726
- Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư du thuyền - sân Golf FLC Biscorn tại tỉnh Quảng Bình	781.300.673	671.997.085
- Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Nông sản FAM	6.302.406.911	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình Định	20.218.405.263	49.186.373.364
Mua hàng hóa, dịch vụ	140.925.664.204	451.696.912.210
- Công ty CP Tập đoàn FLC	1.438.654.636	-
- Công ty TNHH MTV FLC Land	53.073.780.639	93.196.404.647
- Công ty TNHH FLC Samson Golf & Resort	90.115.272	9.272.727
- Công ty CP FLC Quy Nhơn Golf & Resort	178.516.954	73.112.627
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Hạ Long	54.772.727	9.386.364
- Công ty CP Nước giải khát FLC	10.213.615	2.250.000
- Công ty CP Đầu tư Kinh doanh phát triển Bất động sản FLC Homes	370.679.561	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư Du thuyền - sân Golf FLC Biscorn tại tỉnh Quảng Ninh	-	5.181.818
- Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư du thuyền - sân Golf FLC Biscorn tại tỉnh Quảng Bình	-	14.163.636
- Công ty TNHH Cemaco Việt Nam	-	264.512.152.702
- Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone	574.886.402	-
- Công ty CP Hàng không Tre Việt	138.204.580	187.009.890
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hoa Hướng Dương	84.995.839.818	93.687.977.799
Doanh thu tài chính	17.613.562.752	1.462.986.000
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hoa Hướng Dương	17.613.562.752	1.462.986.000
Góp vốn	900.000.000.000	-
- Công ty CP Hàng không Tre Việt	900.000.000.000	-
Chi cho vay	849.830.606.593	-
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hoa Hướng Dương	849.830.606.593	-
Thu hồi tiền vay	142.400.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hoa Hướng Dương	142.400.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng	19.159.660.683	4.052.324.025
- Công ty CP Tập đoàn FLC	194.487.387	1.441.857.387
- Công ty TNHH Đầu tư & Quản lý Toà nhà Ion Complex	-	2.112.008.372
- Công ty TNHH FLC Samson Golf & Resort	2.716.400	-
- Công ty TNHH Vàng bạc Đá quý FLC	75.517.200	75.517.200
- Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư du thuyền - sân Golf FLC Biscom tại tỉnh Bình Định	422.941.066	422.941.066
- Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư du thuyền - sân Golf FLC Biscom tại tỉnh Quảng Bình	114.875.770	-
- Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Nông sản Fam	3.745.333.198	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình Định	14.603.789.662	-
Trả trước cho người bán	111.263.934.920	612.961.293.430
- Công ty TNHH MTV FLC Land	-	18.168.667.975
- Công ty CP FLC Quy Nhơn Golf & Resort	797.539.209	993.697.258
- Công ty TNHH Đầu tư Du thuyền - sân Golf FLC Biscom	321.244.500	321.244.500
- Công ty TNHH CEMACO Việt Nam	4.380.621.243	2.373.004.351
- Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone	30.078.825.314	66.255.248.664
- Công ty TNHH Nông Dược HAI Quy Nhơn	233.740.500	-
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hoa Hướng Dương	75.451.964.154	524.849.430.682
Phải thu khác	12.944.066.058	3.106.660.008
- Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Phát triển Bất động sản FLC Homes	996.650.131	-
- Công ty CP FLC Quy Nhơn Golf & Resort	179.693.167	-
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hoa Hướng Dương	11.767.722.760	3.106.660.008
Phải thu về cho vay	849.830.606.593	142.400.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hoa Hướng Dương	849.830.606.593	142.400.000.000
Phải trả cho người bán	10.720.311.467	10.057.362.744
- Công ty TNHH MTV FLC Land	10.205.439.699	6.702.948.972
- Công ty TNHH FLC Samson Golf & Resort	329.411.792	608.284.992
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Hạ Long	129.328.000	69.078.000
- Công ty CP Nước giải khát FLC	4.199.976	3.500.000
- Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Phát triển Bất động sản FLC Homes	-	2.511.648.770
- Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư Du thuyền - sân Golf FLC Biscom tại tỉnh Quảng Ninh	-	70.601.010
- Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư Du thuyền - sân Golf FLC Biscom tại tỉnh Thanh Hóa	-	4.315.000
- Công ty CP Hàng không Tric Việt	51.932.000	86.986.000

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	1.765.563.988.563	1.166.460.834.953
- Công ty CP Tập đoàn FLC	1.592.157.762.727	1.110.658.605.810
- Công ty TNHH MTV FLC Land	988.174.431	306.174.431
- Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	165.739.066.529	46.879.331.987
- Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư du thuyền - sân Golf FLC Biscorn tại tỉnh Quảng Bình	-	284.824.921
- Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Nông sản Fam	-	1.445.714.404
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình Định	-	6.736.456.127
- Công ty CP Hàng Không Tre Việt	125.183.273	149.727.273
- Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone	6.553.801.603	-
Phải trả khác	4.067.050.357	21.288.698.418
- Công ty CP Tập đoàn FLC	4.067.050.357	9.211.291.013
- Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Phát triển Bất động sản FLC Home	-	4.918.780.506
- Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone	-	7.158.626.899

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thù lao của các Thành viên HĐQT	180.000.000	257.037.037
- Bà Hương Trần Kiều Dung	60.000.000	20.000.000
- Bà Trần Thị Hương	60.000.000	20.000.000
- Bà Nguyễn Bình Phương	60.000.000	60.000.000
- Ông Trịnh Văn Quyết	-	30.000.000
- Ông Đỗ Như Tuấn	-	7.037.037
- Ông Lê Thành Vinh	-	40.000.000
- Ông Doãn Văn Phương	-	40.000.000
- Ông Nguyễn Thiện Phú	-	40.000.000
Thu nhập của Tổng Giám đốc và người quản lý khác	3.003.757.398	3.423.504.243

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Kiểm toán An Việt kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được Công ty TNHH Kiểm toán An Việt soát xét.

Lê Vũ Hương Giang

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

Nguyễn Vũ Huy

Kế toán trưởng

Hương Trần Kiều Dung

Chủ tịch Hội đồng Quản trị